Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7319.90.90

Mã HS	7319.90.90
Mô tả hàng hóa	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:07:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73199090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11873
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11873
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11873
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11225
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11168
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11168
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11168
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11168
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11168
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11168
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11220
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11220
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11220
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11220
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11220
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11221
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11221
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11221
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11221
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11221
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11221
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11224
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11174
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11180
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11180
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11180
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11180
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11180
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11180
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11211
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11211
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11211
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11211
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11211
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11211
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11258
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11258
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11258
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11258
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11258
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11243
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11243
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11243
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11243
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11243
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11243
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D11243
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E11243
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F11243
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G11243
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H11243
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I11243
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D11260
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E11260
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F11260
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G11260
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H11260
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I11260
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D11259
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E11259
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F11259
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G11259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H11259
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I11259
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11206
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11206
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11206
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11206
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11206
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11206
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11206
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D11243
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E11243
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F11243
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G11243
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H11243
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I11243
RCEP B	2022	2022	27	B!D11243
RCEP B	2023	2023	24	B!E11243
RCEP B	2024	2024	21	B!F11243
RCEP B	2025	2025	18	B!G11243
RCEP B	2026	2026	15	B!H11243
RCEP B	2027	2027	12	B!I11243
RCEP C	2022	2022	27	C!D11243
RCEP C	2023	2023	24	C!E11243
RCEP C	2024	2024	21	C!F11243
RCEP C	2025	2025	18	C!G11243
RCEP C	2026	2026	15	C!H11243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I11243
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D11242
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E11242
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F11242
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G11242
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H11242
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I11242
RCEP E	2022	2022	27	E!D11246
RCEP E	2023	2023	24	E!E11246
RCEP E	2024	2024	21	E!F11246
RCEP E	2025	2025	18	E!G11246
RCEP E	2026	2026	15	E!H11246
RCEP E	2027	2027	12	E!I11246
RCEP F	2022	2022	27	F!D11243
RCEP F	2023	2023	24	F!E11243
RCEP F	2024	2024	21	F!F11243
RCEP F	2025	2025	18	F!G11243
RCEP F	2026	2026	15	F!H11243
RCEP F	2027	2027	12	F!I11243
VIFTA	2024	2024	27	VI!F10414
VIFTA	2025	2025	24	VI!G10414
VIFTA	2026	2026	21	VI!H10414
VIFTA	2027	2027	18	VI!I10414

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7319.90 có 2 dòng thuế; dòng 7319.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7319.90.10 Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7319.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7319.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11873), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.